dà bà

大坝

noun · dam

Example Sentences

Zhè zuò dà bà hěn gāo
这 座 大坝 很 高。

This dam is very tall.

Dà bà jiàn chéng hòu fù jìn de nóng tián dé dào le guàn gài
大坝 建 成 后，附近的 农 田 得到 了 灌 溉。

After the dam was built, the nearby farmland got irrigation.

Gōng chéng shī zhèng zài jiǎn chá dà bà de ān quán jié gòu
工 程 师 正 在检 查 大坝的安 全 结 构。

The engineer is checking the safety structure of the dam.

Trace each character, then write the word on your own.